Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3923.29.10

Mã HS	3923.29.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic / - Bao và túi (kể cả loại hình nón): / - - Từ plastic khác: / - - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:03:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39232910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6186
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6186
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6186
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	579/2018/UBTVQH14	2018-09-26	BT2026!CV6186
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, MY)	0% (trừ KH, ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5960
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5960
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5960
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5960
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5960
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5960
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6004
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6004
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6004
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6004
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6004
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6010
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5966
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5962
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5962
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5962
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5962
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5962
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5962
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5986
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5986
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5986
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5986
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5986
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5986
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6028
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6028
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6028
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6028
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6028
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6013
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D6016
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E6016
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F6016
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G6016
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H6016
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6016
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D6001
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E6001
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F6001
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6001
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6001
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6001
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D6003
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E6003
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F6003
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6003
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6003
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5985
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5985
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5985
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5985
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5985
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5985
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5985
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6006
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6006
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6006
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6006
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6006
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6006
RCEP B	2022	2022	0	B!D6006
RCEP B	2023	2023	0	B!E6006
RCEP B	2024	2024	0	B!F6006
RCEP B	2025	2025	0	B!G6006
RCEP B	2026	2026	0	B!H6006
RCEP B	2027	2027	0	B!I6006
RCEP C	2022	2022	0	C!D6006
RCEP C	2023	2023	0	C!E6006
RCEP C	2024	2024	0	C!F6006
RCEP C	2025	2025	0	C!G6006
RCEP C	2026	2026	0	C!H6006
RCEP C	2027	2027	0	C!I6006

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6006
RCEP D	2023	2023	0	D!E6006
RCEP D	2024	2024	0	D!F6006
RCEP D	2025	2025	0	D!G6006
RCEP D	2026	2026	0	D!H6006
RCEP D	2027	2027	0	D!I6006
RCEP E	2022	2022	0	E!D6009
RCEP E	2023	2023	0	E!E6009
RCEP E	2024	2024	0	E!F6009
RCEP E	2025	2025	0	E!G6009
RCEP E	2026	2026	0	E!H6009
RCEP E	2027	2027	0	E!I6009
RCEP F	2022	2022	0	F!D6006
RCEP F	2023	2023	0	F!E6006
RCEP F	2024	2024	0	F!F6006
RCEP F	2025	2025	0	F!G6006
RCEP F	2026	2026	0	F!H6006
RCEP F	2027	2027	0	F!I6006
VIFTA	2024	2024	10,8	VI!F5552
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G5552
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H5552
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I5552

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3923.29 có 2 dòng thuế; dòng 3923.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín.	3923.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3923.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3923.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6186), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.